

QUY CHẾ CỦA ĐẢO THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BIỂN QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG VIỆC KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

ThS. BÙI VĂN NGUYỄN (*)

Tóm tắt: Trong bối cảnh tranh chấp chủ quyền biển, đảo ở khu vực ngày càng diễn biến phức tạp, việc nghiên cứu và xác định rõ cơ sở pháp lý của quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam có ý nghĩa chính trị - pháp lý quan trọng. Bài viết tập trung làm rõ những quy định của luật biển quốc tế về chủ quyền biển, đảo; từ đó nêu lên quy chế pháp lý đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; khẳng định những điểm mới, tiến bộ của Luật Biển Việt Nam năm 2012; đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

Từ khóa: quy chế của đảo; luật biển quốc tế; quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

1. Quy chế pháp lý của đảo theo quy định của luật biển quốc tế

Quy chế là những điều đã được quy định thành chế độ để mọi người theo đó mà thực hiện trong những hoạt động nhất định. Do vậy, có thể hiểu khái quát rằng; quy chế pháp lý là tập hợp các quy định được cơ quan có thẩm quyền đưa ra, hoặc công nhận để mọi người thực hiện trong những hoạt động nhất định. Quy chế pháp lý của đảo, quần đảo là tập hợp các quy định, chuẩn mực luật pháp do cơ quan có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện trên thực tế để xác định các thuộc tính, tính chất của đảo, quần đảo. Theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, đảo được định nghĩa: "là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước". Như vậy, đảo theo quy định của luật biển quốc tế phải hội đủ những điều kiện sau:

Thứ nhất, phải là vùng đất: Khái niệm "đất" không được xác định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 cũng như trong các văn kiện pháp lý quốc tế khác. Theo *Từ điển Thủy văn học* của Viện Nghiên cứu Thủy văn của Hoa Kỳ, "đất"

được hiểu là một bộ phận của trái đất, ở trên mực nước biển, do đó, không bao gồm phần nước và các phần đất chìm dưới biển. "Lãnh thổ đất liền" bao gồm các lục địa và đảo nhô cao hơn mặt biển khi thủy triều lên¹. Trên cơ sở những định nghĩa trên, có thể hiểu khái quát: đảo là bộ phận của lãnh thổ đất liền, một terra firma² nhô cao hơn mực nước biển. Tuy nhiên, không phải mọi vùng đất nổi trên mặt biển đều được xác định là đảo, mà cần phân biệt đảo với các lục địa. Nghĩa là, khái niệm đảo chỉ đề cập những diện tích đất tương đối nhỏ nhô trên mặt biển.

Việc xác định đảo là bộ phận của lãnh thổ đất liền bao gồm những điều kiện sau: (1) phải gắn bó hữu cơ với đáy biển; (2) phải là phần kéo dài của lục địa và có cùng độ nổi thường xuyên như đất liền. Điều này loại bỏ các vật thể di chuyển hay nổi trôi, như tàu thuyền, các tảng băng... Ngược lại, thành phần cấu tạo đảo không đóng vai trò quan trọng, có thể từ bùn, san hô, cát, đất rún.... Đảo phải là vùng đất tự nhiên. Tiêu chí này nhằm loại bỏ các công trình nhân tạo do con người xây dựng nhằm mục đích mở rộng các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền quốc gia. Vậy, khái niệm "tự nhiên" cần được hiểu như thế nào? Quy định của khoản 1 Điều 10 Công ước

(*) Trường Đại học Cảnh sát nhân dân

Giơnevơ năm 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp thường được viện dẫn để giải thích khái niệm này. Theo đó, thuộc tính "tự nhiên" của đảo bao gồm quá trình hình thành và thành phần cấu tạo đảo. Một thực thể sẽ không được coi là đảo, nếu quá trình hình thành có sự can thiệp của con người, hay do con người tạo nên. Trong trường hợp này, các chất liệu xây dựng đảo dù là chất liệu tự nhiên đều không có ý nghĩa.

Đảo phải được bao bọc bởi nước biển: Điều kiện này dẫn đến hai nhận xét sau: (1) một đảo nối liền với lục địa, chẳng hạn bằng một dải cát tự nhiên lộ ra khi thủy triều xuống thấp nhất sẽ không được coi là bao bọc bởi nước biển, do đó không có quy chế pháp lí của đảo; (2) việc xây dựng một cây cầu hay đường ngầm nối đảo với lục địa không làm mất đi đặc điểm nói trên.

Khi thủy triều lên, vùng đất tự nhiên này vẫn ở trên mặt nước: Điều kiện này nhằm loại bỏ các bãi cạn lúc nổi, lúc chìm được định nghĩa là: "vùng đất nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước". Tuy nhiên, Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 không đưa ra khái niệm và các phương pháp xác định thủy triều. Trên thực tế, việc tính toán thủy triều là lĩnh vực phức tạp và có nhiều phương pháp phân tích số liệu mực nước thủy triều. Vì vậy, mỗi quốc gia tự lựa chọn cho mình một phương pháp phù hợp. Hiện nay, có 31 quốc gia quy định phương pháp tính toán thủy triều trong hệ thống pháp luật quốc gia và 17 công thức tính khác nhau đã được sử dụng. Việc xảy ra tranh chấp là điều khó tránh khỏi, khi các phương pháp tính thủy triều đưa đến những kết quả không giống nhau.

Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 đưa ra định nghĩa về đảo tương đối ngắn gọn, vắn tắt. Mặc dù được lấy làm căn cứ pháp lí quan trọng của nhiều vụ tranh chấp được giải quyết thông qua thỏa thuận giữa các quốc gia hay tại

cơ quan tài phán quốc tế, nhưng khái niệm đảo trong Công ước hầu như không được phát triển và chưa giải quyết triệt để các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. Khoản 3 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định: "Những hòn đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng, thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa".

Đối với tiêu chí "thích hợp cho con người đến ở", khoản 3 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 đã quy định sự thích hợp cho con người đến ở như là nghĩa vụ, yêu cầu tối thiểu cho các đảo nhỏ. Tuy nhiên cụm từ "thích hợp cho con người đến ở" và "đời sống kinh tế" được tìm thấy trong giai đoạn đầu đàm phán. Rõ ràng, điều này đã được chú ý để khẳng định rằng, không cần duy trì sự sống của con người, nếu nó có thể có một đời sống kinh tế riêng. Đặc điểm "duy trì sự sống của con người" (sustain human habitation) có thể không chắc chắn yêu cầu đảo phải có hoặc đang có người ở. Khả năng duy trì được sự sống của con người dường như là đủ cho đặc điểm này. Tuy nhiên, việc "thích hợp cho con người đến ở" với yêu cầu đảo phải đang có sự hiện diện của con người, nhằm đánh giá khả năng cư trú của con người trên đảo trong quá khứ và tương lai, loại trừ trường hợp các quốc gia sử dụng kĩ thuật hiện đại để có thể duy trì sự sống của con người trên các đảo (vốn dĩ không thỏa mãn được điều này). Do đó, luật biển quốc tế cần xác định số lượng tối thiểu về quy mô thích hợp cho con người đến ở. Tại Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về luật biển (1973 - 1982), một số quốc gia có quan điểm: nếu nhấn mạnh đến hoạt động thực sự, hay khả năng thích hợp cho người đến ở, thì biểu hiện rõ rệt nhất chính là sự định cư của con người. Trong Dự thảo về Chế độ của đảo, 15 quốc gia châu Phi đã đưa ra đề xuất: "các vùng biển của đảo phải được xác định trên cơ sở nguyên tắc công bằng, có tính đến

sự hiện diện hay thiếu vắng của dân cư". Yếu tố dân cư tiếp tục được Rumani đề cập trong phiên họp toàn thể Caracas, theo đó những đảo nhỏ và địa hình tương tự, hội tụ ba đặc điểm: "diện tích nhỏ, không có người ở, không có đời sống kinh tế" thì không thể có vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa riêng. Những đảo nhỏ này không ảnh hưởng tới đường ranh giới trên biển đã được hoạch định giữa các quốc gia đối diện hoặc tiếp liền. Thổ Nhĩ Kỳ có cùng quan điểm với Rumani khi khẳng định: việc quy thuộc các vùng biển cho một hòn đảo nằm trên thêm lục địa của một quốc gia khác cần tính đến tầm quan trọng và mật độ dân cư trên hòn đảo đó. Vì vậy, trong Dự thảo về Chế độ của đảo, Thổ Nhĩ Kỳ tuyên bố rằng, một hòn đảo chỉ có hiệu lực trong hoạch định thêm lục địa nếu có số dân bằng 1/10 dân số của quốc gia sở hữu hòn đảo đó. Điều kiện này cuối cùng được ghi nhận với những sửa đổi nhất định tại khoản 3 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982³. Như vậy, việc xác định đảo đá có hay không "thích hợp cho con người đến ở" không phụ thuộc vào sự hiện diện hay thiếu vắng của dân cư sinh sống trên đó. Điều kiện "thích hợp" cần được kiểm chứng thông qua khả năng và tiềm năng của đảo đá mà không căn cứ vào tình trạng hiện tại (không người ở hay bị bỏ hoang). Do vậy, một đảo đá, dù có sự hiện diện của con người, thậm chí thường xuyên, vẫn có thể bị coi là không thích hợp cho người đến ở, nếu các điều kiện khách quan chứng tỏ cuộc sống trên đó không được bảo đảm. Ví dụ, không có nước ngọt mà phải cung cấp từ đất liền. Một số tác giả đưa ra đề xuất cụ thể hóa điều kiện "thích hợp", theo đó đảo đá phải có khả năng tiếp nhận một cộng đồng người ổn định. Van Dyke và Valencia⁴ cho rằng, 50 người sẽ là con số tối thiểu cho việc hình thành cộng đồng nói trên. Đây là tiêu chí cụ thể và cho phép xác định dễ dàng sự thích hợp của đảo đá đối với cuộc sống con người. Tuy nhiên, việc

giải thích bằng phương thức số học dường như đi quá xa so với điều kiện được quy định một cách trừu tượng tại khoản 3 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Chúng tôi cho rằng, không nhất thiết có con số 50, mà thậm chí sự hiện diện của con người cũng có thể là dấu hiệu ban đầu để xác định khả năng "thích hợp" của đảo đá. Cần lưu ý rằng, việc lui tới không thường xuyên của các nhà khoa học, hay sự đồn trú của lực lượng vũ trang không đóng vai trò quyết định trong việc xem xét điều kiện nói trên. Tất nhiên, sự hiện diện của các căn cứ quân sự hay các trạm khí tượng thủy văn không mang ý nghĩa loại bỏ vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của đảo đá. Chúng chỉ không cho phép kết luận về khả năng của đảo đá trong việc bảo đảm các điều kiện thích hợp cho con người đến ở.

Đối với tiêu chí thích hợp cho "đời sống kinh tế riêng", tiêu chí này yêu cầu tồn tại các hoạt động kinh tế trên đảo đá hay nhằm chỉ nguồn tài nguyên xung quanh. Khoản 3 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 không đưa ra chỉ dẫn cụ thể. Sự im lặng này chỉ cho phép kết luận rằng, đảo đá phải có khả năng bảo đảm đời sống kinh tế cho chính bản thân con người, có nghĩa mang tính độc lập tương đối. Nên hiểu rằng, độc lập không đồng nghĩa với khép kín, tự cung tự cấp. Việc đảo đá có thể đáp ứng đời sống kinh tế riêng không loại bỏ sự giúp đỡ từ bên ngoài, đặc biệt là từ đất liền. Tuy nhiên, quốc gia sở hữu đảo đá không được xây dựng đời sống kinh tế nhân tạo, hoàn toàn dựa vào nguồn lực của lục địa để thay thế khả năng của đảo đá. Việc tiến hành những biện pháp này nhằm mục đích tạo cho đảo đá đời sống kinh tế ổn định dường như không thỏa mãn điều kiện "thích hợp cho đời sống kinh tế riêng" được quy định tại khoản 3 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Tại Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về luật biển, Rumani đưa ra đề xuất phân biệt

đảo với đảo nhỏ và đảo đá. Theo đó, tiêu chí phân biệt quan trọng nhất là xem xét sự ổn định của đời sống kinh tế, xã hội trên đảo. Thổ Nhĩ Kỳ cũng có quan điểm tương tự khi khẳng định: "các đảo không có đời sống kinh tế nằm ngoài lãnh hải của một quốc gia không có các vùng biển riêng". Theo quy định tại khoản 3 Điều 121 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, đảo đá không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu trên vào thời điểm hiện tại. Điều quan trọng là có điều kiện bảo đảm đời sống kinh tế riêng. Tại Lễ ký Công ước Luật biển năm 1982, Iran đã đưa ra tuyên bố: "khoản 2 Điều 121 quy định về chế độ của đảo áp dụng đối với các đảo nhỏ trong vùng biển kín hoặc nửa kín thích hợp cho con người đến ở hay cho một đời sống kinh tế riêng nhưng do điều kiện khí hậu, khó khăn về kinh tế hoặc nhiều hạn chế khác nên chưa được khai thác". Như vậy, một đảo đá có khả năng và tiềm năng bảo đảm cho con người đến ở, cũng như đời sống kinh tế riêng sẽ có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Đảo có thể xuất hiện ở biển, bao gồm trong các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia ven biển, hoặc thậm chí trong các khu vực tranh chấp giữa hai hoặc nhiều bên. Khi một đảo hiện diện ở vùng biển nhất định, các yêu sách đối với đảo, các vùng biển của chúng có thể đặt trong vấn đề sự tồn tại giới hạn hàng hải đã có và ranh giới quốc tế, bao gồm đáy biển bên ngoài thềm quyền tài phán của quốc gia. Trong Điều 61 Quy chế Tòa án quốc tế (ICJ), một trong những điều kiện của sự chấp nhận yêu cầu xem xét lại "là việc phát hiện một vài thực tiễn - điều đã không được biết đến tại thời điểm phán quyết của tòa". Điều này có nghĩa rằng, đảo đã phải tồn tại ở thời điểm phán quyết của tòa, bất chấp một vài lí do, nhưng không phải do sơ suất bởi các bên yêu cầu đưa ra việc xem xét lại và phát hiện ra sau khi có bản án. Nếu đảo xuất hiện trên thềm lục địa sau khi có

phán quyết của tòa thì bản án vẫn được thi hành. Đây là thực tiễn hoàn toàn mới - điều không tồn tại ở thời điểm có bản án.

2. Một số vấn đề về quy chế pháp lí đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và việc khẳng định, bảo vệ chủ quyền của Việt Nam

Trước hết, cần khẳng định nhất quán, cơ sở pháp lí quốc tế của quy chế pháp lí đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là các quy định của pháp luật quốc tế, trong đó chủ yếu là các quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; quy định trong các hiệp định song phương giữa Việt Nam và các quốc gia hữu quan. Bên cạnh đó, còn có những cơ sở pháp lí, như Hiến pháp, Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Biên giới quốc gia Việt Nam, các văn bản pháp luật liên quan khác. Ngoài ra, còn có các công trình nghiên cứu khoa học của các học giả có trình độ cao trong nước và ngoài nước.

Thực tiễn cho thấy, hiện nay, xung quanh vấn đề quy chế pháp lí của quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam và các bên hữu quan đang **tồn tại những quan điểm khác nhau**. Cụ thể:

Một là, thực thể Hoàng Sa, Trường Sa là các quần đảo; các đảo của quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đều thỏa mãn yêu cầu tại khoản 3 Điều 121, Điều 46 trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 để có vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trung Quốc đang là quốc gia thể hiện rõ nhất lập trường này.

Hai là, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa không thỏa mãn các yêu cầu để được coi là quần đảo theo quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Muốn xác định được chính xác quy chế pháp lí cho hai thực thể này, cần dựa trên pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Ba là, không thể hiện quan điểm về quy chế pháp lí của toàn bộ Trường Sa, Hoàng Sa, mà chỉ xem xét quy chế pháp lí cụ thể

của từng đối tượng được yêu sách và chiếm đóng bởi các bên. Trung Quốc không phải là quốc gia quần đảo để vạch đường cơ sở thẳng bao quanh quần đảo Hoàng Sa hoặc tham vọng có được “các vùng nước phụ cận” dành cho quần đảo Trường Sa, đặc biệt là khi hai thực thể này thuộc chủ quyền thực sự và hợp pháp, không thể tranh cãi của Việt Nam.

Như vậy, có thể khẳng định, bất kỳ vùng biển nào, Trung Quốc hay bên hữu quan nào có tuyên bố, có yêu sách vạch đường bao quanh vùng biển của các mỏm đá, bãi san hô thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, về mặt kĩ thuật đều trái với các quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không thể có thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế riêng, vì chúng là lãnh thổ của một quốc gia lục địa - Việt Nam. Việc hoạch định đường cơ sở tại đây cũng không thể thực hiện tương tự như đối với quốc gia quần đảo quy định tại Điều 46 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Bởi vì, Hoàng Sa và Trường Sa là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam, nên không được áp dụng phương pháp đường cơ sở đối với quần đảo. Vùng biển thuộc hai quần đảo này phụ thuộc quy chế pháp lí của các đảo và thực thể khác trong đó. Đây là quan điểm chính thức của Việt Nam, Philippines và đa số các học giả nổi tiếng. Chúng tôi cho rằng, xét trên phương diện lợi ích đạt được từ nhiều mặt, để góp phần xác định rõ quy chế pháp lí của các quần đảo, đảo của Việt Nam; từ đó khẳng định nhất quán lập trường, quan điểm về chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, chúng ta cần tiến hành đồng bộ những biện pháp: ngoại giao, chính trị, pháp lí, kinh tế, quốc phòng, an ninh và tư tưởng. Mặt khác, phân tích từ góc độ lí luận, chúng tôi cho rằng, trước hết **cần giải quyết tốt một số yêu cầu** sau:

Thứ nhất, hiện nay, các quy định về đảo, quần đảo còn chưa chi tiết, cụ thể.

Việc quản lí, sử dụng, khai thác, bảo vệ và các hoạt động khác trên biển, đảo cần có những quy định cụ thể so với các quy định ở thời điểm hiện tại. Những quy định đó phải bảo đảm phù hợp với những định hướng vĩ mô và những mục tiêu quản lí của chính sách biển quốc gia; đồng thời, được xây dựng dựa trên cơ sở pháp luật quốc tế và học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác.

Thứ hai, so với những văn bản trước đó, Luật Biển Việt Nam năm 2012 đã có những điểm tiến bộ, khắc phục được hạn chế lâu nay của hệ thống pháp luật Việt Nam về biển. Đối với đảo, quần đảo, Luật Biển Việt Nam năm 2012 có những ưu tiên, khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển kinh tế trên các đảo. Quy định trên cần tiếp tục được phát huy, cụ thể hóa trong các nghị định hướng dẫn, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển - đảo, kế hoạch phát triển của các vùng, tỉnh và mỗi địa phương. Đồng thời, các quy định cần chú ý đến đội ngũ cán bộ, lực lượng bảo vệ và phát triển các vùng hải đảo để triển khai thực hiện một cách có hiệu quả trên thực tế. Những việc làm này sẽ góp phần thiết thực khẳng định và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, phát triển nền kinh tế của đất nước⁵.

Thứ ba, Luật Biển Việt Nam năm 2012 đã quy định cụ thể hơn quy chế pháp lí của đảo, quần đảo dựa trên các quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, nhưng không có điều khoản nào nói về đường cơ sở của đảo và quần đảo, mà chỉ có Điều 8 quy định về việc xác định đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam⁶. Quy định về đường cơ sở của đảo, quần đảo là cần thiết để phục vụ cuộc đấu tranh chống các hành động phi lí của Trung Quốc (vạch đường cơ sở thẳng cho quần đảo Hoàng Sa để yêu sách vùng nước phụ cận lớn hơn gấp nhiều lần). cơ sở quy định của Điều 121 và các điều khoản khác có liên quan trong Công ước.

(xem tiếp trang 45)

bổ ích đối với sự nghiệp giáo dục, hoàn thiện đạo đức, tu dưỡng đạo lí làm người cho con người Việt Nam hiện nay. Đúng như Trần Văn Giàu từng nhận định: “Từ cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu toát ra mấy nguyên lý của một đạo làm người vừa có ý nghĩa giai đoạn, vừa mang tính chất truyền thống”⁹□

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb Văn học giải phóng, TP Hồ Chí Minh, 1976, tr. 278, 277, 267, 245, 251, 462, 76 và 364

⁹ Trần Văn Giàu, *Nguyễn Đình Chiểu, đạo làm người*, Sở Văn hóa và Thông tin Long An, 1983, tr.6

QUY CHẾ CỦA ĐẢO THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BIỂN QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG VIỆC KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

(tiếp theo trang 40)

Việc xây dựng quy chế đường cơ sở của đảo cần được thực hiện trên cơ sở quy định của Điều 121 và các điều khoản khác có liên quan trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982⁷.

Thứ tư, cần có những quy định riêng nhằm tạo điều kiện xác định rõ tính chất của các thực thể đá, bãi cạn, bãi ngầm... ở khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Từ đó, để biết chúng là đảo hay chỉ là đá, bãi ngầm; chúng chỉ có lãnh hải rộng 12 hải lí bao quanh hay có cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng... Trên cơ sở đó, có những quy định và biện pháp cụ thể nhằm thực thi hiệu quả chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán, cũng như triển khai trong thực tế việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo này□

¹<http://www.icj-cij.org/docket/index.php1>

² Terra firma: lãnh thổ; lục địa (*Từ điển Anh-Việt*), Viện Ngôn ngữ học, HN. 2003

³Xem: khoản 3, Điều 121 *Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982*, Nxb CTQG, HN. 2002

⁴ UN, *The Law of the Sea, Official Text of the United Nations Convention on the Law of the Sea with Annexes and Index*, United Nations Publication, 1983

⁵ Phạm Thị Hà Trang, *Xác định quy chế pháp lí của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa theo luật pháp và thực tiễn quốc tế*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015

⁶ Xem: Điều 8 *Luật Biển Việt Nam năm 2012*

⁷ Xem: Điều 121 *Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982*, Nxb CTQG, HN. 2002